UBND TỈNH QUẢNG NGÃI **BAN DÂN TỘC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 259/BC-BDT	*Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 4 năm 2022*

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5, Khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020

Thực hiện Công văn số 483/UBDT-CSDT ngày 04/4/2022 của Ủy ban Dân tộc về việc báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5, Khóa XI, Công văn số 1661/UBND-KGVX ngày 13/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5, Khóa XI, Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi báo cáo như sau:

I. CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, HỌC TẬP, QUÁN TRIỆT NGHỊ QUYẾT

Thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 – 2020 *(sau đây viết tắt là Nghị quyết 15*) và Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 01/22-2011 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 – 2020 *(sau đây viết tắt là Nghị quyết 70)*; Tỉnh ủy đã ban hành Kế hoạch số 35-KH/TU ngày 31/7/2012 về việc học tập quán triệt, tuyên truyền phổ biến các nghị quyết, kết luận của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI và tổ chức chỉ đạo, phân công triển khai thực hiện Nghị quyết. Các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận và đoàn thể tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết 15 đến cán bộ, đảng viên và nhân dân trong tỉnh, với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, như: Tuyên truyền, quán triệt trên Đài PTTH tỉnh; Báo Quảng Ngãi; trên Cổng Thông tin điện tử của các cơ quan Đảng và Nhà nước; tổ chức đối thoại với người dân; tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật,... Qua đó cơ bản cung cấp kịp thời thông tin về đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các thông tin về tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, các thông tin về chế độ, chính sách, nhất là các chế độ, chính sách xã hội kịp thời đến với người dân.

Nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận và đoàn thể; đội ngũ cán bộ, công chức về chính sách xã hội và ý thức trách nhiệm trong hướng dẫn và thực hiện chính sách cho người dân nâng cao. Cộng đồng và người dân ngày càng hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của mình, các chế độ, chính sách của Nhà nước và cùng tham gia với Nhà nước trong việc giúp đỡ, hỗ trợ gia đình chính sách và những người yếu thế trong xã hội, như: ủng hộ "Quỹ vì người nghèo", tặng nhà tình nghĩa, tình thương; giúp đỡ, hỗ trợ vật chất, tinh thần cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số.

Tuy nhiên, việc tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Nghị quyết cung còn

một số hạn chế như: Công tác tuyên truyền chưa rộng khắp, một bộ phận người dân vẫn chưa nắm bắt thông tin về các chế độ, chính sách xã hội của Nhà nước, dẫn đến khiếu kiện, khiếu nại không đúng chế độ vẫn còn. Việc tổ chức quán triệt, học tập, cập nhật thông tin cho đội ngũ cán bộ làm công tác chính sách xã hội chưa được thường xuyên, hình thức tổ chức còn đơn điệu, hiệu quả chưa cao, nhất là đối với cán bộ ở cơ sở.

II. VIỆC TỔ CHỨC CHỈ ĐẠO, XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

1. Việc xây dựng chương trình, kế hoạch và triển khai thực hiện

a) Kết quả đạt được

Thực hiện Nghị quyết 15 và Nghị quyết số 70/NQ-CP, các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận và các hội, đoàn thể đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện; đã tổ chức rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các cơ chế, chính sách xã hội của địa phương.

Để có căn cứ pháp lý và điều kiện đảm bảo cho việc triển khai thực hiện các chính sách; đối với từng nội dung, chương trình, UBND tỉnh ban hành các Kế hoạch, Quyết định phê duyệt mục tiêu, nội dung và tổ chức chỉ đạo thực hiện theo từng giai đoạn. Tổ chức thành lập các Ban Chỉ đạo; ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo; phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong việc hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện và theo dõi tình hình thực hiện ở các địa phương. Các cơ quan thường trực chương trình và các sở, ban ngành, Hội đoàn thể tỉnh có liên quan đã có nhiều văn bản hướng dẫn thực hiện và tổ chức kiểm tra, giám sát theo chức năng nhiệm vụ được giao.

b) Hạn chế, tồn tại

Các mục tiêu của Nghị quyết có phạm vi rộng, liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau, tuy nhiên trong công tác chỉ đạo, phối hợp thực hiện các nội dung, mục tiêu của Nghị quyết đối với một số sở, ban ngành, địa phương vẫn còn chưa chặt chẽ và đồng bộ.

2. Triển khai thể chế, chỉ đạo và thực hiện Nghị quyết của Ban cán sự đảng các cấp

a) Kết quả đạt được

Cấp ủy, chính quyền các cấp đã tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành toàn diện trên các lĩnh vực, trong đó lĩnh vực người có công (viết tắt là NCC) và an sinh xã hội (viết tắt là ASXH) được quan tâm chỉ đạo thực hiện thường xuyên. Các tổ chức cơ sở đảng, chính quyền, mặt trận, các hội, đoàn thể trong hệ thống chính trị tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức quán triệt đầy đủ các quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Nghị quyết 15 và Nghị quyết 07.

Ban cán sự đảng UBND tỉnh chỉ đạo cụ thể hóa Nghị quyết 15, Nghị quyết 70 trình Tỉnh ủy, HĐND tỉnh ban hành các văn bản, các chính sách để làm căn cứ lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện. Các văn bản, chính sách ban hành ngày càng hoàn thiện tạo nền tảng pháp lý trong việc thực hiện các chính

sách xã hội trên địa bàn tỉnh. Các sở, ban ngành, như: Lao động - Thương binh và Xã hội, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Bảo hiểm xã hội tỉnh và UBND các huyện, thành phố đã phối hợp triển khai và thực hiện có hiệu quả. Các chính sách xã hội được triển khai đồng bộ, đạt được nhiều thành tựu quan trọng; việc tổ chức thực hiện cơ bản đảm bảo đúng, đầy đủ về chế độ theo quy định cho các đối tượng được hưởng lợi.

b) Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

Việc thể chế hóa các chính sách của Trung ương, nghiên cứu ban hành các chính sách riêng của tỉnh hiện này còn gặp nhiều khó khăn, nhất là khó khăn trong bố trí nguồn lực thực hiện trong điều kiện kinh phí của tỉnh còn hạn chế.

- Tổ chức bộ máy và sự tham gia của các sở, ban ngành, chính quyền địa phương:

UBND tỉnh đã thành lập một số Ban Chỉ đạo, Ban Điều hành, Tổ giúp việc,... để theo dõi, tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, điều hành kịp thời trong triển khai thực hiện các chương trình, đề án,...về thực hiện các chính sách xã hội đạt hiệu quả, như Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu Quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016- 2020.

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, các sở, ban ngành và chính quyền địa phương đã tập trung tổ chức triển khai thực hiện các chính sách ưu đãi người có công và an sinh xã hội trên phạm vị ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý. Các cơ quan đã tăng cường hướng dẫn, phổ biến các chính sách cho người dân; phối hợp tốt trong thực hiện nhiệm vụ tham mưu, ban hành các cơ chế, chính sách xã hội riêng của tỉnh; trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện. Qua đó, dần khắc phục các tồn tại, hạn chế, khó khăn và nâng cao chất lượng phục vụ người dân.

Các tổ chức đoàn thể, tổ chức xã hội, cộng đồng và người dân tham gia ngày càng nhiều hơn trong việc thực hiện giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước trong thực hiện các chính sách xã hội; đã có nhiều đóng góp trong xây dựng, hoàn thiện các chính sách xã hội sát với yêu cầu thực tế và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Theo dõi, giám sát:

Công tác theo dõi, thanh tra, giám sát được thực hiện thường xuyên từ Trung ương đến cơ sở. Qua theo dõi, thanh tra, giám sát đã kịp thời phát hiện và chấn chỉnh những sai sót trong quá trình thực hiện. Đồng thời nắm bắt thông tin, phản ánh của người dân, qua đó nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành chính sách mới phù hợp với yêu cầu thực tế, nguyện vọng của Nhân dân.

Các cơ quan, đơn vị đã tổ chức phối hợp chặt chẽ trong thanh tra, kiểm tra, giám sát. Các đội thanh tra, kiểm tra, giám sát liên ngành được thành lập trên cơ sở yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và yêu cầu từ thực tiễn để nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát.

- Huy động nguồn lực

Nguồn lực để thực hiện các chính sách cho người có công và chính sách an sinh xã hội được huy động trong toàn xã hội. Trong đó, nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước là chủ yếu, các nguồn kinh phí huy động khác từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, ... tuy có tăng, tạo nhiều phong trào sôi nổi, rộng khắp nhưng chưa cao, chưa đạt yêu cầu, mục tiêu đề ra.

Ngoài ngân sách của Trung ương, tỉnh Quảng Ngãi đã cân đối, bố trí ngân sách tỉnh để thực hiện các chính sách riêng của tỉnh, như: Chính sách khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị để tăng thu nhập và vươn lên thoát nghèo bền vững trên địa bàn 02 huyện vùng đồng bào DTTS và miền núi là Sơn Tây và Tây Trà; chính sách hỗ trợ cho đối tượng lang thang, xin ăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi...

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

1. Việc làm, thu nhập và giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số

a) Công tác chỉ đạo điều hành triển khai thực hiện

- Giai đoạn 2011-2015: Sau khi có Quyết định số 2331/QĐ-TTg ngày 20/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục chương trình mục tiêu quốc gia năm 2011, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã tham mưu cho UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 24/2011/NQ-HĐND ngày 27/10/2011 về Chương trình mục tiêu việc làm và giảm nghèo nhanh và bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 – 2015; UBND tỉnh đã ban hành Chương trình mục tiêu việc làm tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015 [1]

Để thực hiện Chương trình việc làm tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện[2]. Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu việc làm của tỉnh Quảng Ngãi đã được kiện toàn theo Quyết định số 1348/QĐ-UBND ngày 09/9/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; đồng thời Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã có văn bản hướng dẫn các huyện, thành phố xây dựng và ban hành Chương trình việc làm của huyện, thành phố.

- Giai đoạn 2016-2020: Tỉnh ủy đã ban hành Chỉ thị số 23-CT/TU ngày 01/6/2017 về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành: Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 về Chương trình việc làm tỉnh

---

[1] Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 15/12/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi) và Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu việc làm tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 – 2015 (Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 04/7/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

[2] Quyết định số 37/2012/QĐ-UBND của UBND tỉnh ban hành Quy chế lập, quản lý và sử dụng Quỹ giải quyết việc làm tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 25/3/2013 ban hành Quy chế công tác viên xuất khẩu lao động tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 25/10/2013 của UBND tỉnh ban hành Quy định hỗ trợ chi phí khám sức khỏe ban đầu cho người đăng ký đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; hỗ trợ kinh phí học ngoại ngữ, giáo dục định hướng;

Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 23/2018/NQ-HĐND ngày 10/10/2018 ban hành chính sách hỗ trợ người lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2018-2020. Để thực hiện Chương trình việc làm tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã kịp thời ban hành các văn bản triển khai thực hiện[3].

b) Đánh giá kết quả thực hiện các chính sách

- Được sự quan tâm lãnh đạo chỉ đạo của Tỉnh ủy và hướng dẫn chuyên môn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND tỉnh đã chỉ đạo ngành Lao động-Thương binh và Xã hội làm đầu mối phối hợp với các sở, ban, ngành chức năng của tỉnh hỗ trợ các doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh về tuyển dụng lao động; góp phần quan trọng giải quyết việc làm cho nhân dân, như công tác thu hút đầu tư, nâng cao chất lượng dự án, ưu tiên trong các lĩnh vực tập trung thu hút các dự án cảng biển và hệ thống logistics; đẩy mạnh phát triển công nghệ phụ trợ, các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hạ tầng đô thị, du lịch và dịch vụ thúc đẩy kinh tế- xã hội phát triển; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề.

- Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, doanh nghiệp đăng ký mới tăng cao. Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động thu hút đầu tư trong và ngoài nước, nhất là thu hút đầu tư vào Khu Kinh tế Dung Quất, Khu Đô thị và dịch vụ VSIP Quảng Ngãi, các Khu Công nghiệp của tỉnh; nhiều chương trình phát triển kinh tế - xã hội được triển khai và đầu tư nguồn lực lớn, vốn đầu tư xã hội được tăng lên, hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ phát triển, nhiều doanh nghiệp đã hoạt động trở lại sau khi tạm ngừng do chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, số doanh nghiệp mới thành lập tăng lên; tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng cao, xuất khẩu tăng mạnh; du lịch được khởi sắc nhất là du lịch Lý Sơn. Phong trào khởi nghiệp bước đầu tạo sự lan toả trong cộng đồng doanh nghiệp, sinh viên. Các chương trình đầu tư phát triển kinh tế của tỉnh gắn với giải quyết việc làm, thúc đẩy các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển,…. Qua đó, đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động.

- Hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đã góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người lao động, tăng nguồn thu ngoại tệ cho đất nước, giảm tỷ lệ thất nghiệp và nhiều lợi ích kinh tế khác; người lao động sẽ được đào tạo, tiếp thu khoa học công nghệ tiên tiến, cơ chế quản lý hiện đại, tác phong công nghiệp, nâng cao

---

[3] UBND tỉnh ban hành Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 về Chương trình việc làm tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 57/2017/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND tỉnh ban hành Chính sách hỗ trợ người lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2018-2020; Quyết định số 2672/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình việc làm tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020 tại, Quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 28/5/2018 về việc kiện toàn Ban chỉ đạo Chương trình việc làm tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020; tham mưu UBND tỉnh Ban hành Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 23/4/2018 phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình việc làm tỉnh Quảng Ngãi năm 2018. Ban Chỉ đạo Chương trình việc làm tỉnh ban hành Quyết định số 106/QĐ-BCĐCTVL ngày 11/3/2019 về Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình việc làm tỉnh Quảng Ngãi năm 2019; Quyết định số 27/QĐ-BCĐCTVL ngày 13/3/2020 về Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình việc làm tỉnh Quảng Ngãi năm 2020.

trình độ, tay nghề, tích lũy được nhiều kinh nghiệm và một phần vốn đầu tư phát triển sản xuất, tạo việc làm cho lao động đi làm việc ở nước ngoài sau khi về nước. Hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được coi là ngành kinh tế đối ngoại mang lại nhiều lợi ích kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế, để giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp, nâng cao đời sống của người dân.

- Qua quá trình tổ chức thực hiện chương trình giải quyết việc làm từ nguồn vốn từ quỹ quốc gia về việc làm và ngân sách địa phương để thực hiện việc giải quyết việc làm cho người lao động tại chỗ, góp phần tích cực nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người lao động và gia đình, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn, từ đó thực hiện mục tiêu giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội ở địa phương. Nhiều hộ đã được vay vốn làm ăn, phát triển sản xuất, chăn nuôi, trồng trọt, cải thiện cuộc sống gia đình, vươn lên làm giàu chính đáng, nguồn vốn đã đầu tư vào việc phát triển kinh tế gia đình, tạo việc làm tăng thu nhập cho nhiều hộ gia đình tại địa phương. Mô hình cho vay trồng keo, nuôi bò… tại các huyện miền núi và tạo điều kiện cho nhiều lao động được vay vốn tham gia đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

c) Kết quả công tác việc làm

- Giai đoạn 2011-2015:

+ Toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 182.400 lượt lao động, bình quân 36.480 lao động/năm, đạt 96% so với chỉ tiêu kế hoạch. Trong đó giải quyết việc làm mới cho 97.600 lượt lao động, bình quân 19.520 lao động/năm, đạt 97,6% so với chỉ tiêu kế hoạch. Tổ chức được 117 phiên giao dịch việc làm, kết quả có hơn 180.000 lượt người đăng ký tìm việc làm, trong đó giải quyết việc làm hơn 60.000 người. Tổ chức ghi chép và nhập dữ liệu, chuyển giao kết quả cho Cục Việc làm theo kế hoạch đề ra. Kết quả đã cập nhật thông tin cung lao động của 290.404 hộ gia đình (đạt 86,11% tổng số hộ gia đình); cập nhật thông tin cầu lao động của 1.469 doanh nghiệp (đạt 58,33% tổng số doanh nghiệp).

+ Kết quả, từ năm 2011-2015, toàn tỉnh có 7.951 người tham gia đi làm việc ở nước ngoài (đạt 113,41% kế hoạch tỉnh giao), trong đó đi làm việc ở nước ngoài theo Quyết định 71 là 552 người, trong đó có khoảng 93% là đồng bào dân tộc thiểu số. Lao động tham gia đi làm việc ở nước ngoài chủ yếu là lao động phổ thông, thị trường chủ yếu là Malaysia, Nhật Bản, Hàn Quốc; các ngành nghề chủ yếu của người lao động khi làm việc ở nước ngoài là: nông nghiệp, cơ khí, lắp ráp điện tử, sản xuất chế tạo,..

+ Tổng nguồn vốn cho vay chương trình đến 30/9/2015: 108.528 triệu đồng. *Trong đó:* Ngân sách TW: 70.732 triệu đồng, Ngân sách địa phương (tỉnh, huyện): 37.796 triệu đồng. Dư nợ đến tháng 9 năm 2015: 99.364 triệu đồng với 5.510 hộ còn dư nợ, trong đó nợ quá hạn là 981 triệu đồng, chiếm 0,98% tổng dư nợ. Doanh số cho vay 5 năm là: 139.664 triệu đồng, đầu tư cho 7.500 dự án, giải quyết việc làm cho hơn 9.500 lao động.

- Giai đoạn 2016-2020:

+ Trong 5 năm qua toàn tỉnh giải quyết việc làm mới và thêm việc làm cho

180.984 lượt lao động, đạt 90%/kế hoạch 5 năm, trong đó số lao động giải quyết việc làm ở huyện miền núi 51.071 người. Đã tổ chức 116 phiên giao dịch việc làm lưu động tại các địa phương và phiên cố định. thông qua sàn, với 5.091 lượt doanh nghiệp tham gia tuyển dụng lao động, thu hút 136.555 lượt người tham gia. Trong đó: số người lao động tham gia 31.583 lượt người, số người lao động thất nghiệp tham gia 104.972 lượt người, số người tìm được việc làm 25.975 người, số người đăng ký tham gia đi làm việc ở nước ngoài 2.624 người trong đó số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp động 1.126 người. Sàn giao dịch việc làm thường xuyên, trở thành địa chỉ quen thuộc của người lao động cần tìm việc làm, thông qua sàn giao dịch việc làm, thông tin về nhu cầu tuyển dụng lao động của doanh nghiệp; các trường, cơ sở đào tạo đến với người lao động thường xuyên hơn, thuận tiện hơn; người lao động được trực tiếp, tiếp xúc với chủ sử dụng lao động. Công tác tư vấn, giới thiệu việc làm mới cho người thất nghiệp, để góp phần đưa người lao động bị thất nghiệp sớm trở lại thị trường lao động. Trong 5 năm, số người thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm cho 104.972 lượt người, trong đó số người có được việc làm cho 26.975 người. Công tác hỗ trợ lao động mất việc làm (Bảo hiểm thất nghiệp) được tổ chức tiếp nhận, xem xét và giải quyết kịp thời các chế độ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động theo đúng quy định. Tiếp tục cập nhật dữ liệu thông tin cung lao động được 314.977 hộ gia đình. Phần cầu lao động cập nhật được 2.183 doanh nghiệp. Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh là đơn vị thực hiện nhiệm vụ nhập dữ liệu phần mềm quản lý cung - cầu lao động trên địa bàn tỉnh trên cơ sở dữ liệu đã được cập nhật; Trung tâm đã tăng cường khai thác thông tin việc làm trống và nhu cầu tuyển dụng việc làm của các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

+ Kết quả thực hiện công tác hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng toàn tỉnh đã vận động 7.466 lượt người tham gia đi làm việc ở 10 quốc gia, vùng lãnh thổ đạt 82%/kế hoạch 5 năm; trong đó số lao động đã đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là: 2.630 lao động (Hàn Quốc: 347 lao động, Nhật Bản: 2.236 lao động, Đài Loan: 47 lao động). Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là: Tổ chức tuyên truyền, vận động, hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ thủ tục xuất cảnh 884 lao động thuộc diện hỗ trợ trong đó: Người nghèo, người dân tộc thiểu số 232 lao động, người cận nghèo 137 lao động và 515 lao động khác. Gần 20 ngành, nghề khác nhau, từ lao động phổ thông đến lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

+ Tổng nguồn vốn bổ sung trong 5 năm ngân sách cấp tỉnh, huyện đã chuyển ủy thác sang Chi nhánh NHCSXH tỉnh, Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện đến ngày 30/6/2020: 195.801 triệu đồng, chiếm 5,6%/tổng nguồn vốn NHCSXH quản lý, tăng 133.698 triệu đồng (215,3%) so với năm 2015, trong đó: Nguồn vốn ngân sách tỉnh: 143.762 triệu đồng, tăng so 31/12/2015: 92.286 triệu đồng (tăng 179,3%), trong đó nguồn chuyển mới trong 05 năm: 87.000 triệu đồng; Nguồn vốn ngân sách huyện, thành phố: 52.038 triệu đồng, tăng so 31/12/2015: 41.411 triệu đồng (tăng 389,7%), trong đó nguồn chuyển mới trong 05 năm 40.080 triệu đồng. Doanh số cho vay từ năm 2016-30/6/2020: NHCSXH

các cấp đã thực hiện cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác từ ngân sách địa phương với tổng số tiền giải ngân: 238.570 triệu đồng, cho 6.476 lượt hộ vay vốn, trong đó: cho vay từ Ngân sách tỉnh: 175.291 triệu đồng, cho 4.770 lượt hộ vay vốn; ngân sách huyện, thị xã, thành phố: 63.279 triệu đồng, cho 1.706 lượt hộ vay.

2. Công tác giảm nghèo

a) Công tác chỉ đạo điều hành triển khai thực hiện

- Giai đoạn 2011-2015, căn cứ các Nghị quyết, Quyết định của Trung ương trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, tỉnh đã cụ thể hóa thành các văn bản[4] để chỉ đạo triển khai thực hiện các Chương trình, dự án, chính sách giảm nghèo (Đầu tư công trình hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất, nhà ở, y tế, trợ giúp pháp lý, giáo dục, tiền điện...). Đặc biệt, các huyện nghèo trên địa bàn tỉnh được quan tâm, tập trung chỉ đạo thực hiện các dự án, chính sách giảm nghèo theo Nghị quyết 30a. Từ đó, các dự án, chính sách giảm nghèo được triển khai kịp thời, đầy đủ, đến từng người dân, cộng đồng trên địa bàn tỉnh nói chung và địa bàn các huyện nghèo nói riêng.

- Để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc giảm nghèo bền vững giai đoạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh, tỉnh ta đã ban hành các văn bản[5] để quản lý, điều hành thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh nói chung và các huyện miền núi nói riêng nhằm đạt mục tiêu đề ra. Bên cạnh đó, hàng năm, UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành khác để thực hiện Chương trình như: Phân bổ kinh phí, kế hoạch Chương trình giảm nghèo, kế hoạch kiểm tra, giám sát... Các sở, ban, ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao ban hành nhiều văn bản tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra quá trình thực hiện

---

[4] HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 23/2011/NQ-HĐND và UBND tỉnh ban hành Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 27/12/2011 về việc phê duyệt Đề án đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội, phấn đấu giảm nghèo nhanh, bền vững ở 06 huyện miền núi giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến 2020; Nghị quyết chuyên đề số 24/2011/NQ-HĐND ngày 27/10/2011, UBND tỉnh đã phê duyệt tại Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 và Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 15/12/2011.

[5] Nghị quyết số 37/2016/NQ-HDND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh thông qua Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 53/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 quy định một số nội dung và mức hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 52/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 ban hành nội dung, định mức hỗ trợ chi phí chuẩn bị và quản lý thực hiện đối với một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 24/2017/NQ/HĐND ngày 30/03/2017 của HĐND tỉnh quy định, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020 và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 13/07/2018. Theo đó, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 38/2017/QĐ-UBND ngày 08/6/2017 và được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 04/10/2018.

- Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 17/04/2017 Quy chế phân cấp quản lý, điều hành thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020; Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 08/02/2017 quy định về cơ chế lồng ghép vốn và quản lý các nguồn vốn đầu tư thực hiện phát triển kinh tế xã hội, phấn đấu giảm nghèo bền vững trên địa bàn 6 huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017-2020; Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 phê duyệt kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và được sửa điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1045a/QĐ-UBND ngày 30/12/2019; Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 30/05/2018 quy định định mức kỹ thuật một số giống cây trồng, vật nuôi, vật tư để thực hiện dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo giai đoạn 2016-2020.

- Quyết định số 1980/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện phong trào thi đua "Quảng Ngãi chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau" giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1757/QĐ-UBND ngày 22/09/2017 ban hành Kế hoạch và Chương trình khung nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở giai đoạn 2017-2020.

các hoạt động của Chương trình ở đơn vị, địa phương, cơ sở.

Nhìn chung, với nhận thức của toàn hệ thống chính trị, cán bộ, đảng viên và nhân dân trong tỉnh về ý nghĩa của chính sách giảm nghèo nên công tác chỉ đạo, điều hành Chương trình giảm nghèo đã được tổ chức thực hiện đồng bộ từ cấp tỉnh đến cơ sở. Vì thế chính sách giảm nghèo trong từng giai đoạn đã đi vào thực tiễn. Trong quá trình tổ chức thực hiện đã có sự phối hợp tích cực của Ủy ban MTTQVN tỉnh và các tổ chức đoàn thể các cấp như Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu Chiến binh, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh...

b) Đánh giá kết quả thực hiện các chính sách

- Giai đoạn 2011-2015:

Việc ưu tiên bố trí vốn thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo; chính sách tạo việc làm, tăng thu nhập; công tác dạy nghề gắn với việc làm tại chỗ, công tác đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài đã tạo thu nhập đáng kể cho người lao động. Phần lớn hộ nghèo được hỗ trợ trực tiếp trong sản xuất, như: giống, cây trồng, vật nuôi, phân bón; chuồng trại; được tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất; kiến thức sản xuất của người dân được nâng lên rõ rệt, giúp cho người dân dần thay đổi thói quen về canh tác và chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm. Việc giao khoán chăm sóc bảo vệ rừng tạo điều kiện cho một bộ phận hộ nghèo có thêm việc làm, tăng thu nhập, ổn định đời sống, xây dựng nông nghiệp, nông thôn ngày càng phát triển; chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ về xã và đảm nhận vị trí lãnh đạo chủ chốt đã phát huy hiệu quả giúp xã tổ chức triển khai, thực hiện ngày càng tốt hơn các chương trình mục tiêu, chính sách, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Đặc biệt, Đề án tuyển chọn 600 trí thức trẻ về công tác ở huyện nghèo đã góp phần ổn định về công tác cán bộ ở các xã nghèo, nâng cao năng lực làm việc của cán bộ ở chính quyền cơ sở.

+ Thực hiện đầu tư 172 công trình đầu tư từ nguồn vốn Chương trình 30a thực hiện các loại công trình (giao thông, trường học, thủy lợi, trạm y tế, đài phát thanh, nhà văn hóa, nước sinh hoạt...) đã phát huy hiệu quả đầu tư, đã đáp ứng một phần nhu cầu cấp thiết của nhân dân, giải quyết những khó khăn trong cuộc sống, diện mạo miền núi ngày càng đổi thay, khang trang, kinh tế hộ ngày càng phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao, góp phần xóa đói giảm nghèo nhanh và bền vững, an ninh quốc phòng, an ninh trật tự trên địa bàn tạo được đảm bảo điều kiện để thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

- Các chính sách giảm nghèo chung *(tín dụng ưu đãi, y tế, giáo dục, nhà ở,...)* cũng được các cấp, các ngành quan tâm triển khai thực hiện đến từng người dân trên địa bàn đã góp phần ổn định cuộc sống cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và người dân tộc thiểu số.

- Giai đoạn 2016-2020:

+ Thực hiện đầu tư trên địa bàn các huyện nghèo 423 công trình cơ sở hạ tầng, thiết yếu ở các huyện nghèo đã tạo điều kiện cho người dân phát triển kinh tế, đời sống ổn định như: Các công trình giao thông đã tạo điều kiện cho việc đi

lại, vận chuyển sản phẩm nông, lâm nghiệp; công trình thủy lợi đảm bảo tưới, tiêu ổn định diện tích đất canh tác, làm thay đổi tập quán sản xuất phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên của đồng bào; công trình y tế đã nâng cao chất lượng khám chữa bệnh; công trình điện được đầu tư đã tạo điều kiện cung cấp điện sinh hoạt, sản xuất, góp phần nâng cao đời sống vật chất, văn hóa tinh thần cho nhân dân, góp phần tăng tỷ lệ hộ được sử dụng điện ở miền núi của tỉnh; công trình trường học góp phần đảm bảo cho các em học sinh có nơi học tập ổn định, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục; công trình sinh hoạt cộng đồng đã tạo điều kiện cho người dân có nơi sinh hoạt, hội họp, trao đổi những kinh nghiệm sản xuất, tổ chức các lễ hội của đồng bào. Đồng thời, nhà sinh hoạt cộng đồng cũng là nơi tuyên truyền các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhờ đó người dân đã dần hình thành nếp sống mới, văn minh, từng bước bỏ những tập tục lạc hậu; công nước sinh đảm bảo vệ sinh và phần vào việc phòng chống một số bệnh dịch trong vùng.

+ Thực hiện đầu tư 743 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế với 33.503 lượt hộ tham gia và nhân rộng 12 mô hình giảm nghèo với 336 hộ tham gia *(các mô hình, dự án như: Nuôi bò cái Zebu sinh sản; Nuôi cá chình thương phẩm; Chăn nuôi gà kiến thả vườn; Nuôi heo cỏ địa phương; Liên kết tổ chức sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm heo ky; Chăn nuôi bò cái địa phương sinh sản; Chăn nuôi trâu cái nội sinh sản; Đậu phụng xen bắp; Trồng chôm chôm, Trồng cây quế...)*. Hỗ trợ chăm sóc, giao khoán, bảo vệ 36.359 ha rừng; hỗ trợ tiêm phòng vắc xin 377.625 liều cho gia súc, gia cầm.

Việc thực hiện các dự án, mô hình đã giúp cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhiều kinh nghiệm trong lao động sản xuất tăng thu nhập, vươn lên thoát nghèo bền vững.

+ Công tác truyền thông và giảm nghèo về thông tin đã được đẩy mạnh trong những năm qua bằng các hình thức như: Đối thoại chính sách, xây dựng chuyên mục phát trên sóng truyền hình, cấp phát tờ rơi, tờ gấp, ấn phẩm sách, hội thi, xây dựng pa-nô cụm, tập huấn cho người dân, hỗ trợ phương tiện nghe, nhìn và trang thiết bị cổ động ngoài trời...Từ đó các mục tiêu giảm nghèo sâu rộng đến các cấp, các ngành, các tầng lớp dân cư, người nghèo, đã có sự chuyển biến về nhận thức trong giảm nghèo, khơi gợi ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo, tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả chính sách giảm nghèo và nguồn lực hỗ trợ của nhà nước, của cộng đồng để vươn lên thoát nghèo. Tại một số địa phương, hộ nghèo đã tự nguyện viết đơn xin thoát nghèo, từng bước khắc phục tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào nguồn hỗ trợ của nhà nước.

+ Các chính sách giảm nghèo chung được kịp thời triển khai từ Trung ương đến cơ sở; các địa phương, ban ngành, đoàn thể các cấp đã tổ chức tuyên truyền bằng nhiều hình thức khác nhau đến từng hộ dân, cộng đồng, khu dân cư. Từ đó các chính sách giảm nghèo chung (y tế, giáo dục, nhà ở, dạy nghề, trợ giúp pháp lý, trợ cấp bảo trợ xã hội, tiền điện) được thực hiện đầy đủ, kịp thời cho đối tượng. Từ đó, hộ nghèo có nhà ở ổn định, tăng tỷ lệ trẻ em đến trường theo độ tuổi, giảm tình trạng bỏ học, đảm bảo tiếp cận với các dịch vụ y tế, an tâm khám chữa bệnh khi bị ốm đau, có được tay nghề cần thiết tạo việc làm ổn

định, tăng thu nhập, tiếp cận các thông tin pháp lý, phổ biến, giáo dục pháp luật; chính sách hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng đã phần nào giảm bớt khó khăn cho đối tượng, góp phần ổn định cuộc sống, tiếp cận được nguồn vốn ưu đãi.

Kết quả đạt được như đã nêu là nhờ sự chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp tạo được phong trào phấn đấu giảm nghèo trong cả tỉnh theo phương châm phát huy nội lực cộng đồng, các tầng lớp dân cư, kết hợp với sự hỗ trợ của Nhà nước, thu hút sự tham gia của toàn xã hội, các cấp, các ngành, các tổ chức đoàn thể, các tổ chức kinh tế, lực lượng vũ trang. Các chính sách giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020 của Trung ương đã thực hiện hỗ trợ cho hộ nghèo có điều kiện đã khơi dậy ý chí vươn lên trong lao động sản xuất, thoát nghèo bền vững của một bộ phận người nghèo, góp phần hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh.

c) Kết quả giảm tỷ lệ hộ nghèo

- Giai đoạn 2011-2015: Đầu năm 2011 trên địa bàn 6 huyện nghèo tỷ lệ hộ nghèo có 60,87%. Đến cuối năm 2015 giảm xuống còn 28,76%. Bình quân giảm 6,42%/năm, vượt 2,42% so với nhiệm vụ Nghị quyết số 15/NQ-TW ngày 01/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương đề ra *(giảm 4%/năm).*

- Giai đoạn 2016-2020: Đầu năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn các huyện miền núi là 46,76%. Đến cuối năm 2020 giảm xuống còn 22,01%. Bình quân giảm 4,95%/năm. Vượt 0,95% so với nhiệm vụ Nghị quyết số 15/NQ-TW ngày 01/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương đề ra đề ra *(giảm 4%/năm).*

3. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp

a) Kết quả đạt được

Tổ chức thực hiện Luật BHXH, Nghị quyết số 21-NQ/TW của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác BHXH giai đoạn 2013-2020,... ; tỉnh Quảng Ngãi đã tăng cương công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức của người lao động, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trong thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia BHXH và tổ chức triển khai thực hiện; thành lập các Đoàn công tác liên ngành đôn đốc thu, nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp tại các đơn vị, doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Đã ban hành Kế hoạch số 157-KH/TU, Kế hoạch số 137/KH-UBND[6] tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh.

Nhìn chung việc thực hiện đăng ký tham gia đóng BHXH, BHTN cho người lao động, chi trả chế độ ngắn hạn cho người lao động, cấp sổ BHXH cho người lao động tại các đơn vị, doanh nghiệp được thực hiện tương đối đầy đủ, giải quyết kịp thời chế độ cho người lao động. Từ năm 2012 đến 2018, số người tham gia BHXH tăng lên qua từng năm: Năm 2012 có 70.788 người tham gia đến năm 2018 có 98.652 người tham gia, đạt tỷ lệ 14,7% trên tổng số lực lượng

---

[6] *Kế hoạch số 157-KH/TU ngày 17/9/2018 của Tỉnh ủy, Kế hoạch số 137/KH-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội, Nghị quyết số 125/NQ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội*

lao động trong độ tuổi trên địa bàn tỉnh.

b) Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

- Nhiều đơn vị sử dụng lao động, đặc biệt là các đơn vị ngoài quốc doanh chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật, tham gia BHXH không đủ số lao động, không đóng theo mức thu nhập thực tế của người lao động, nợ đọng BHXH kéo dài, làm ảnh hưởng đến việc giải quyết chế độ cho người lao động.

- Tỷ lệ người tham gia BHXH tự nguyện tăng chậm.

4. Về giáo dục

a) Kết quả đạt được

Thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giáo dục và đào tạo; Quyết định số 239/2010/QĐ-TTg[7]; Quyết định 85/2010/QĐ-TTg[8]; Quyết định số 1956/QĐ-TT[9], ..tỉnh đã cụ thể hóa và ban hành các văn bản triển khai thực hiện, đồng thời nghiên cứu ban hành một số chính sách riêng của địa phương để nâng cao chất lượng, hiệu quả trong việc thực hiện mục tiêu về giáo dục tối thiểu và đào tạo nghề, nhất là đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Đã ban hành chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quy định về một số chính sách khuyến khích thực hiện xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao và môi trường của tỉnh Quảng Ngãi.

Công tác giáo dục trẻ em, học sinh đồng bào dân tộc thiểu số, thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn, con thương, bệnh binh hoặc các học sinh thuộc diện được trợ cấp xã hội luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm. Tình trạng bỏ học đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh thuộc đối tượng thuộc diện trợ cấp xã hội, hộ nghèo, cận nghèo. giảm rõ rệt; chất lượng học sinh ở các vùng miền núi, vùng dân tộc, vùng đặc biệt khó khăn được nâng cao; trình độ dân trí của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh được cải thiện. Năm 2012, thực hiện miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho 208.612 người, với kinh phí là 65.436 triệu đồng, đến năm 2018 là 145.397 người, với kinh phí là 105.702 triệu đồng; năm 2012, chi trợ cấp học bổng cho 1.910 học sinh dân tộc nội trú, với kinh phí là 24.391 triệu đồng, đến năm 2018 là 1.936 học sinh, với kinh phí là 24.160 triệu đồng.

Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn đã được tỉnh Quảng Ngãi đặc biệt quan tâm, coi đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng, ưu tiên hàng đầu trong phát triển kinh tế - xã hội. Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg trên địa bàn tỉnh được thực hiện trên cơ sở Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Trong giai đoạn 2012-2018, đã đào tạo nghề cho 34.605 lao động nông thôn. Trong đó,

---

[7] *Quyết định số 239/2010/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015.*

[8] *Quyết định 85/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú.*

[9] *Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020.*

nghề phi nông nghiệp là 22.849 người, nghề nông nghiệp là 11.756 người. Tỷ lệ lao động nông thôn sau học nghề có việc làm, thêm việc làm, được nâng cao tay nghề đạt 85%, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề so với tổng số lao động trên địa bàn tỉnh từ 34% năm 2012 lên 51% năm 2018.

b) Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

Các chế độ chính sách cho người học còn chưa đáp ứng được yêu cầu. Mức độ hỗ trợ cho trẻ em, học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số theo các chính sách đã ban hành còn thấp so với nhu cầu thực tế.

Đa số lao động nông thôn khi tham gia học nghề còn mang tính tự phát, theo phong trào ... nên hiệu quả chưa cao.

5. Y tế tối thiểu

a) Về thể chế, thể chế hóa và kết quả đạt được

Triển khai thực hiện Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg[10]; Nghị định số 39/2015/NĐ-CP[11]; Quyết định số 7618/QĐ-BYT[12]...; tỉnh đã ban hành các Đề án, chương trình, hướng dẫn triển khai thực hiện; tập trung chỉ đạo cụ thể hóa và triển khai thực hiện các mục tiêu về dân số, y tế, đảm bảo sức khỏe cho người dân, nhất là đối với các đối tượng yếu thế, hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số.

Trong giai đoạn từ năm 2012 đến nay, các kế hoạch phát triển ngành Y tế, dự án thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số, đề án về y tế được triển khai thực hiện, hầu hết đạt và vượt kế hoạch đề ra. Công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân ở các tuyến cơ sở, các huyện nghèo, xã nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm, hầu hết các đối tượng này đã được nhà nước cấp tiền để mua bảo hiểm y tế (BHYT); 100% số trạm y tế triển khai khám, chữa bệnh BHYT, số người dân tham gia BHYT đến năm 2018 đạt 89,75%. Công tác chăm sóc sức khoẻ bà mẹ và trẻ em được tăng cường, số phụ nữ được chăm sóc thai sản đảm bảo yêu cầu đạt từ 73,3% đến 95,7%; từ 89,94% đến 98% trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ; tỉ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân từ 17,2% năm 2012, giảm xuống còn 14,5% năm 2018. Tình hình bệnh lao đã được khống chế, giảm số tử vong, số mắc bệnh còn ở mức từ 98,38 đến 109 người/100.000 dân.

Bình quân mỗi năm đã hỗ trợ từ 8 đến 10 tỷ đồng thực hiện chính sách giúp cho người bệnh nghèo, người gặp khó khăn đột xuất mắc bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo một phần chi phí. Tình hình suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi toàn tỉnh đã được cải thiện rõ rệt, riêng đối với 6 huyện miền núi năm 2018 tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể cân nặng/tuổi là 31,3%, giảm 1,5%, thể chiều cao/tuổi giảm 0,95% so với năm 2017. Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính

---

[10] *Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng về việc khám bệnh, chữa bệnh cho người nghèo.*

[11] *Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số.*

[12] *Quyết định số 7618/QĐ-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế về việc phê duyệt Đề án Chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi giai đoạn 2017-2025.*

sách dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ: Tổng số người được hỗ trợ trong 3 năm 2017-2019 là 2.762 người, với tổng kinh phí 5.524 triệu đồng.

b) Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

- Một số bệnh nhân mắc một số bệnh hiểm nghèo như chạy thận nhân tạo, xạ trị, hóa trị điều trị ung thư. điều trị ngoại trú, bản thân và gia đình gặp nhiều khó khăn nhưng theo quy định các đối tượng này không được hỗ trợ;

Kiến thức thực hành dinh dưỡng của người dân còn nhiều hạn chế, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số;

Nhận thức của một số bộ phận người dân về thực hiện đúng chính sách dân số nhằm phục hồi sức khỏe, nuôi con tốt hơn chưa cao.

6. Nhà ở tối thiểu

Triển khai thực hiện chính sách nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định 167/QĐ-TTg ngày 12/12/2008, Quyết định số 33/3015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ và các chính sách về nhà ở tránh bão lụt khu vực miền Trung theo Quyết định số 716/QĐ-TTg ngày 14/6/2012, Quyết định 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ,...; tỉnh tổ chức chỉ đạo, ban hành các nghị quyết, kế hoạch, chương trình triển khai thực hiện. Đã kịp thời ban hành và triển khai thực hiện Đề án hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015) trên địa bản tỉnh; Đề án hỗ trợ xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt.

Từ năm 2012 đến nay, tổng số hộ nghèo được hỗ trợ xây nhà ở là 17.536 hộ/21.148 hộ (riêng từ đầu năm 2019 đến nay đã hỗ trợ cho 151 hộ), với tổng kinh phí đã giải ngân là 366,933 tỷ đồng, trong đó: Thực hiện theo quyết định 167/2008/QĐ-TTg là 16.253 hộ/16.253 hộ, đạt 100% kế hoạch, kinh phí giải ngân là 335,677 tỷ/359,965 tỷ đồng, đạt 93,25%; thực hiện theo Quyết định 33/3015/QĐ-TTg là 1.283 hộ/4.895 hộ, đạt tỷ lệ 26,31%, kinh phí giải ngân là 31,256 tỷ đồng.

Từ năm 2012 đến nay, tổng số nhà hỗ trợ hộ nghèo xây dựng phòng, tránh bão, lụt là 2.590 nhà (từ đầu năm 2019 đến nay đã hỗ trợ xây 27 nhà), với tổng kinh phí đã giải ngân là 82,956 tỷ đồng, trong đó: Thực hiện theo Quyết định 716/QĐ-TTg là 100 nhà/100 nhà, đạt 100% kế hoạch, kinh phí là 2,6 tỷ đồng; thực hiện theo Quyết định 48/2014/QĐ-TTg là 2.490 nhà/2.527 nhà, đạt 98,53% nhà được phân bổ kinh phí, kinh phí là 80,356 tỷ đồng.

Ngoài ra, trong năm 2017, tỉnh Quảng Ngãi đã đăng ký tham gia dự án do Quỹ khí hậu xanh tài trợ thông qua Chương trình Phát triển của Liên Hợp Quốc với tổng số hộ đăng ký hỗ trợ là 708 hộ. Đến nay đã thực hiện hỗ trợ cho 438 hộ với tổng kinh phí hỗ trợ là 744.600 USD.

7. **Nước sạch và vệ sinh môi trường**

a) Về thể chế, thể chế hóa và kết quả đạt được

Thực hiện Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg và Quyết định số 800/QĐ-

TTg[13], Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020; UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2010-2020, Ban Điều hành Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012 - 2015. Đồng thời, ban hành các cơ chế, chính sách và văn bản hướng dẫn để thực hiện đầu tư cấp nước sạch và vệ sinh môi trường ở khu vực nông thôn tỉnh Quảng Ngãi. Đã ban hành quy định nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện các công trình cấp nước ở nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015,...

Thực hiện Chương trình MTQG nước sạch và VSMT nông thôn, trong giai đoạn 2012-2015, tỉnh Quảng Ngãi đã quan tâm tập trung huy động các nguồn lực để đầu tư cung cấp nước sạch nông thôn. Ngoài nguồn vốn của Chương trình, tỉnh Quảng Ngãi đã dành một phần vốn của các chương trình khác đầu tư lồng ghép như chương trình 135, 134, chương trình định canh - định cư, chương trình 30a, ... và các chương trình viện trợ của các tổ chức quốc tế. Kinh phí đầu tư cho Chương trình MTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015 là 204.235 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương hỗ trợ là 42.670 triệu đồng; ngân sách tỉnh và nhân dân đóng góp là 161.565 triệu đồng. Số lượng công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung đã được xây dựng là 125 công trình lớn, nhỏ.

Từ năm 2016, Chương trình MTQG Nước sạch và VSMT nông thôn không còn, nước sạch nông thôn được lồng ghép vào Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới. Trong giai đoạn 2016-2020, tổng kinh phí ngân sách tỉnh và kinh phí khác hỗ trợ cho thực hiện nước sạch và VSMT nông thôn là 110.322 triệu đồng; số công trình xây mới là 05 công trình; số công trình sửa chữa, nâng cấp mở rộng là 20 công trình; số người được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh tăng thêm năm 2018 là 94.040 người, dự kiến đến năm 2020 là 166.221 người; tỷ lệ người dân được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh ở khu vực nông thôn đến năm 2018 đạt 90,8%, dự kiến đến năm 2020 đạt 95%.

b) Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

- Chưa tổ chức tốt hệ thống dịch vụ trong lĩnh vực cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn và đào tạo nhân lực quản lý, vận hành các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

- Còn khó khăn về kinh phí trong thực hiện xét nghiệm mẫu nước để đánh giá tỷ lệ (%) người dân nông thôn sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Hệ thống chính sách thực hiện Nghị quyết 15 và Nghị quyết 07 được ban

---

[13] *Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 và Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020.*

hành thống nhất, có độ bao phủ rộng khắp đến cấp cơ sở. Hệ thống pháp luật và chính sách phát triển trên các lĩnh vực xã hội ngày càng được bổ sung và hoàn thiện. Các chính sách đã được mở rộng hơn về đối tượng và mức thụ hưởng. Nguồn kinh phí cho việc triển khai thực hiện các chính sách được Trung ương, tỉnh ưu tiên và xã hội quan tâm đóng góp. Đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng lên và tiếp tục được cải thiện, nhất là đối tượng người có công và các đối tượng yếu thế trong xã hội, qua đó góp phần ổn định chính trị, an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn tỉnh.

Việc triển khai thực hiện các các chính sách của Trung ương và các chính sách cụ thể hóa của tỉnh Quảng Ngãi để thực hiện mục tiêu của Nghị quyết 15 và Nghị quyết 07 đã đạt kết quả, tác động tích cực đến các mối quan hệ xã hội, hỗ trợ cho các đối tượng cần giúp đỡ trong xã hội. Đại bộ phận người dân đoàn kết, tin tưởng vào đường lối đổi mới, thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Đã tập trung thống nhất để lãnh đạo, chỉ đạo, tạo thuận lợi cho việc triển khai thực hiện các chính sách cho người có công với cách mạng và chính sách an sinh xã hội bảo đảm tính bền vững như: Đã chăm lo tương đối đầy đủ, kịp thời cho đối tượng người có công; thực hiện các chế độ cho người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, chế độ cho học sinh dân tộc thiểu số, học sinh nghèo được thực hiện kịp thời; thực hiện các chính sách về giáo dục tối thiểu, y tế tối thiểu, nước sạch, truyền thông đạt được nhiều kết quả.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Để triển khai thực hiện Nghị quyết 15, mặc dù Trung ương và tỉnh đã thể chế hóa, ban hành hàng loạt các chính chính sách xã hội và tập trung tổ chức triển khai thực hiện, tuy đã đạt được nhiều kết quả tích cực, nhưng nhìn chung vẫn chưa đạt được mục tiêu đề ra.

Các đề án, chương trình lớn có độ bao phủ rộng, liên quan đến hầu hết các ngành, với nhiều nội dung khác nhau, nhưng trong triển khai thực hiện vẫn còn thiếu sự đồng bộ, thiếu kết nối hoặc triển khai chậm, dẫn đến một số đề án, chương trình chưa phát huy hiệu quả.

Việc cụ thể hóa các chính sách xã hội vẫn còn chưa tốt. Hệ thống chính sách xã hội có mặt còn chưa kết nối tốt với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác. Bố trí nguồn lực thực hiện các chính sách xã hội vẫn chưa đáp ứng nhu cầu thực tế, nhất là nguồn lực tài chính.

Các chế độ chính sách thay đổi thường xuyên, một số văn bản sau khi ban hành chồng chéo, bất cấp, thiếu thống nhất, chưa phù hợp với thực tế và kế thừa với văn bản trước, chậm được bổ sung sửa đổi, thay thế, khó khăn cho việc tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn trong triển khai thực hiện.

Công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách xã hội một số địa phương, cơ sở thực hiện chưa thường xuyên, liên tục, hiệu quả chưa cao; chưa có kế hoạch, giải pháp cụ thể, hình thức, nội dung tuyên truyền còn đơn điệu, thiếu liên hệ thực tiễn dẫn đến người dân chưa nắm bắt đầy đủ các chủ

trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, một bộ phận người dân thường xuyên khiếu nại, khiếu kiện sai chính sách. Cấp ủy, chính quyền các huyện, thành phố chưa kịp thời đôn đốc, hướng dẫn tháo gỡ khó khăn, vướng mắc ngay tại cơ sở.

Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách xã hội chưa được thường xuyên. Một số sai phạm, thiếu sót chậm được phát hiện, xử lý.

3. Bài học kinh nghiệm

Trong quá trình triển khai thực hiện, nơi nào, địa phương nào có sự quan tâm, chỉ đạo quyết liệt của cấp ủy Đảng và chính quyền thì nơi đó, địa phương đó sẽ đạt được kết quả tốt.

Thực hiện tốt các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết 15 và Nghị quyết 70 về chính sách xã hội có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững; ngược lại, tăng trưởng, phát triển kinh tế là điều kiện thuận lợi để đảm bảo thực hiện các chỉ tiêu về an sinh xã hội; phát triển kinh tế phải luôn đi đôi với mục tiêu tiến bộ và công bằng xã hội.

Xây dựng chương trình hành động thực hiện các chính sách xã hội phải cụ thể, thiết thực và nằm trong chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Bên cạnh việc huy động sự hỗ trợ của toàn xã hội, phải phát huy sự phấn đấu, tính tự lực vươn lên của các đối tượng chính sách.

V. ĐỀ XUẤT CHO GIAI ĐOẠN 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

1. Bối cảnh

Nghị quyết 15 về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 là một dấu mốc quan trọng, tiếp tục khẳng định sự quan tâm của Đảng và Nhà nước trong thực hiện chính sách xã hội nhằm mục tiêu phát triển đất nước nhanh và bền vững. Trước bối cảnh thay đổi nhanh chóng của đất nước, với những vấn đề xã hội nổi cộm hiện nay, như: Giải quyết việc làm, thất nghiệp, đói nghèo, giáo dục tối thiểu, y tế tối thiểu, nước sạch nông thôn, thụ hưởng và tiếp cận thông tin..cùng với đó, nước ta đang trong tiến trình hội nhập ngày càng sâu rộng với thế giới, với nhiều biến đổi khó lường, đặc biệt là bất ổn chính trị ở một số khu vực, chiến tranh thương mại giữa các nước lớn và dưới tác động của các xu thế mang tính thời đại như già hóa dân số, biến đổi khí hậu, cách mạng công nghiệp 4.0,. đang đặt ra nhiều thách thức, trong đó có các thách thức về các vấn đề xã hội, đảm bảo an sinh xã hội. Trước bối cảnh đó, đòi hỏi các chính sách xã hội trong giai đoạn tới cần có những điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế của đất nước và tác động của thế giới từ bên ngoài.

2. Các đề xuất và nhiệm vụ chủ yếu

a) Việc làm và thị trường lao động

Mở rộng cầu lao động, giải quyết dần mất cân đối cung - cầu về lao động bằng các giải pháp: phát triển kinh tế, khuyến khích đầu tư thông qua việc quy hoạch phát triển kinh tế, nâng cao và giữ vững vị trí về chỉ số năng lực cạnh tranh, có chính sách khuyến khích về các điều kiện cho doanh nghiệp có kỹ thuật, công nghệ cao và các ngành kinh tế trọng điểm, ... tạo ra một thị trường

cầu lao động phong phú, tạo nhiều việc làm mới.

Quy hoạch mạng lưới dịch vụ việc làm, xây dựng hệ thống dịch vụ việc làm có hiệu quả, đáp ứng được công tác thu thập xử lý thông tin, kết nối cung - cầu lao động, tư vấn và dự báo thông tin thị trường lao động. Duy trì thường xuyên, nâng cao chất lượng, hiệu quả các phiên giao dịch việc làm, nâng tần suất lên 04 phiên/tháng, tiến tới tổ chức các phiên giao dịch việc làm hàng tuần để tăng cường cung cấp thông tin về thị trường lao động giúp người sử dụng lao động và người lao động gặp nhau, đồng thời tạo cơ hội cho người lao động tìm được việc làm hoặc tham gia học nghề.

b) Giảm nghèo

Đẩy mạnh tuyên truyền bằng nhiều hình thức phong phú để nâng cao nhận thức, trách nhiệm cán bộ và người dân về thực hiện giảm nghèo bền vững, khơi dậy ý chí chủ động, trách nhiệm tự lực vươn lên của người nghèo; nâng cao năng lực cộng đồng, quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, của cộng đồng để thoát nghèo bền vững với phương châm mỗi hộ nghèo, người nghèo, địa phương nghèo phải tích cực học tập, tìm việc làm, nỗ lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo bền vững.

Ban hành cơ chế chính sách mang tính chất khuyến khích, biểu dương, khen thưởng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành tích cao trong lao động, sản xuất tạo ra nguồn thu nhập cao cho gia đình và tự vươn lên thoát nghèo. Quy định việc đầu tư không mang tính dàn trải, nhỏ lẻ, chia đều. Cần tập trung nguồn lực đầu tư dứt điểm theo kế hoạch của từng địa phương, cơ sở.

c) Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án "Tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật cho người lao động và người sử dụng lao động", trong đó tập trung các hoạt động tuyên truyền, đối thoại với doanh nghiệp và người lao động về chính sách bảo hiểm xã hội, BHTN; tổ chức tuyên truyền với nhiều hình thức, phong phú, đa dạng.

Thường xuyên rà soát, cải cách thủ tục hành chính về bảo hiểm xã hội, BHTN nhằm tạo điều kiện thuận lợi, có lợi nhất cho người dân, doanh nghiệp được tiếp cận tham gia và thụ hưởng chế độ BHXH, BHTN, đặc biệt là chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện.

d) Giáo dục tối thiểu

Tiếp tục phát huy kết quả đạt được, từ đó tăng cường hơn nữa chất lượng của các hoạt động giáo dục, nâng cao hiệu quả chất lượng các chính sách giáo dục tối thiểu, nhất là ở các vùng sâu, vùng sa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân ở vùng nông thôn về vai trò của việc đào tạo và tạo việc làm cho lao động nông thôn; kết nối hiệu quả giữa 3 nhà: Nhà nước, Nhà doanh nghiệp và Nhà khoa học để tạo sự liên kết chặt chẽ trong hỗ trợ người dân tham gia đào tạo nghề, trong chuyển giao công nghệ, kết nối thị trường tiêu thụ sản phẩm ổn định,...

đ) Nhà ở tối thiểu

Tiếp tục triển khai các chương trình, đề án đã được phê duyệt về hỗ trợ nhà ở cho các nhóm đối tượng hộ nghèo, nhà ở cho hộ nghèo phòng, tránh bão lụt khu vực miền Trung.

e) Nước sạch và vệ sinh môi trường

Tăng cường vận động, khuyến khích nâng cao nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân; phát huy nội lực, nâng cao lòng tự nguyện đóng góp tài chính để xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung; nâng cao hiểu biết của người dân về sử dụng nước sạch và mối liên quan giữa nước sạch với sức khỏe.

Huy động các nguồn vốn thực hiện xã hội hóa cung cấp nước sạch nông thôn, từ nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương, nguồn vốn từ ngân sách địa phương (tỉnh, huyện, xã) cho đến các nguồn vốn của các Tổ chức Quốc tế, đóng góp của nhân dân và các nguồn huy động khác.

g) Tiếp cận thông tin truyền thông

Tiếp tục tổ chức tuyên truyền các chính sách xã hội đến với người dân, nhất là người dân ở vùng sâu, vùng xa, hải đảo và vùng dân tộc thiểu số, để đảm bảo mục tiêu người dân tiếp cận thông tin. Mở rộng phạm vi phủ sóng truyền hình, phát thanh.

Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Đề án "Thông tin đối ngoại tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2020"; thực hiện Chương trình phối hợp TTTT và TTĐN với Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng và Đề án tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật cho cán bộ, nhân dân vùng biên giới, hải đảo. Tuyên truyền thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, Giảm nghèo bền vững.

Kiến nghị

Để thực hiện chính sách xã hội có hiệu quả, trong thời gian đến đề nghị Trung ương tiếp tục ban hành các cơ chế, chính sách nhằm huy động mọi nguồn lực kết hợp cùng sự nỗ lực của bản thân, gia đình đối tượng để tham gia một cách tích cực nhất.

Đề nghị các Bộ, ngành trung ương khi ban hành dự án, chính sách phải có hướng dẫn tổ chức thực hiện kịp thời hoặc việc ban hành chính sách, dự án phải cụ thể, rõ ràng áp dụng ngay khi có hiệu lực thi hành; không cần phải hướng dẫn mới có cơ sở thực hiện.

Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Dân tộc;
- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Ban;
- Các phòng thuộc Ban;
- Lưu: VT, Lục.

TRƯỞNG BAN

BAN DÂN TỘC

Trần Văn Mẫn